

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên	
Bà Lã Thị Quy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 30/06/2023

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch Hội đồng quản trị
------------------	----------------------------

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Bùi Thị Hường.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ/ĐHHL đề ngày 28 tháng 11 năm 2022.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Sỹ Toàn
Tổng Giám đốc

Được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 12/GUQ/ĐHHL ngày 28/11/2022
Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số: 889/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này tại ngày 22/08/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20/03/2023.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345.323.656.985	433.392.036.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.259.779.342	12.151.437.243
Tiền	111		8.259.779.342	12.151.437.243
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.885.567.284	66.680.531.064
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.595.899.367	62.074.699.220
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.848.913.860	6.049.571.961
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.998.507.877	7.207.217.148
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.734.701.211)	(8.650.957.265)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.947.391	-
Hàng tồn kho	140	8	251.072.002.034	346.452.198.183
Hàng tồn kho	141		254.707.990.622	350.087.207.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.635.988.588)	(3.635.009.395)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.106.308.325	8.107.869.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.089.697.220	2.416.013.179
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.799.438.891	5.691.856.638
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	217.172.214	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.792.280.558	56.682.325.946
Các khoản phải thu dài hạn	210		598.164.171	598.164.171
Phải thu dài hạn khác	216	7	598.164.171	598.164.171
Tài sản cố định	220		48.725.292.284	51.967.218.662
Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.580.310.833	38.619.213.492
- Nguyên giá	222		150.474.141.528	150.088.524.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.893.830.695)	(111.469.311.369)
Tài sản cố định vô hình	227	5	13.144.981.451	13.348.005.170
- Nguyên giá	228		15.055.562.202	15.055.562.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.910.580.751)	(1.707.557.032)
Tài sản dài hạn khác	260		3.468.824.103	4.116.943.113
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.468.824.103	4.116.943.113
TỔNG TÀI SẢN	270		398.115.937.543	490.074.362.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		255.794.819.272	342.370.104.186
Nợ ngắn hạn	310		250.789.587.746	337.397.788.150
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	39.154.557.306	63.346.652.541
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.804.908.562	3.771.546.904
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	6.376.442.274	5.025.986.413
Phải trả người lao động	314		6.333.947.596	13.493.721.787
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.936.341.393	10.104.180.541
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.699.183.681	1.440.826.614
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	178.008.331.753	235.866.387.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.475.875.181	4.348.485.648
Nợ dài hạn	330		5.005.231.526	4.972.316.036
Phải trả dài hạn khác	337	16	372.500.163	372.500.163
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	310.000.000	370.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	4.322.731.363	4.229.815.873
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	142.321.118.271	147.704.258.067
Vốn chủ sở hữu	410		142.321.118.271	147.704.258.067
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.547.470.773	52.930.610.569
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		44.930.610.569	36.913.397.621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.616.860.204	16.017.212.948
TỔNG NGUỒN VỐN	440		398.115.937.543	490.074.362.253

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	384.208.956.665	389.537.156.302
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	6.354.335.705	7.818.111.942
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		377.854.620.960	381.719.044.360
Giá vốn hàng bán	11	21	307.672.921.318	309.089.159.733
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.181.699.642	72.629.884.627
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.844.549.104	1.231.310.183
Chi phí tài chính	22	23	8.679.505.752	5.660.608.084
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.953.265.046	4.032.262.732
Chi phí bán hàng	25	24	45.094.926.454	41.771.554.968
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.814.594.738	16.597.737.768
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.437.221.802	9.831.293.990
Thu nhập khác	31		212.587.372	267.867.897
Chi phí khác	32		46.660.684	66.678.417
Lợi nhuận khác	40		165.926.688	201.189.480
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.603.148.490	10.032.483.470
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	986.288.286	3.191.330.547
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.616.860.204	6.841.152.923
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	523	1.368
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	523	1.368

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	3.603.148.490	10.032.483.470
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.860.876.378	4.667.283.963
Các khoản dự phòng	03	177.638.629	(4.547.364.089)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	89.950.168	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(60.322.694)	(178.368.752)
Chi phí lãi vay	06	6.953.265.046	4.032.262.732
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.624.556.017	14.006.297.324
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.613.534.633)	7.693.893.681
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	95.379.216.956	(8.380.149.331)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.688.168.114)	(26.110.602.273)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.565.031)	(1.207.490.660)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.955.873.229)	(4.049.031.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.038.309.640)	(4.345.951.864)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(372.610.467)	(123.994.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.309.711.859	(22.517.029.172)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(618.950.000)	(536.404.560)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.545.455	173.218.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.777.239	5.150.725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(558.627.306)	(358.035.835)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	268.501.635.140	294.717.349.275
Tiền trả nợ gốc vay	34	(326.681.951.250)	(265.346.521.144)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.467.978.750)	(12.512.593.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(65.648.294.860)	16.858.234.581

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh		Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.897.210.307)	(6.016.830.426)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	12.151.437.243	11.608.254.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.552.406	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8.259.779.342	5.591.424.127

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc



Trương Sỹ Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 23/05/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18 tháng 10 năm 2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu “CAN” đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.004 người (tại ngày 31/12/2022 là 901 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	02 - 14
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 14
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo, thuê máy tính tiền,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 - 12 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các giao dịch và số dư bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	199.758.155	373.126.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.060.021.187	11.778.310.507
Cộng	8.259.779.342	12.151.437.243

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
30/06/2023	12.532.172.202	2.523.390.000	15.055.562.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/23	-	(1.707.557.032)	(1.707.557.032)
- Khấu hao trong kỳ	-	(203.023.719)	(203.023.719)
30/06/2023	-	(1.910.580.751)	(1.910.580.751)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	12.532.172.202	815.832.968	13.348.005.170
30/06/2023	12.532.172.202	612.809.249	13.144.981.451

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

(i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng;

(ii) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.

(iii) Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544.500.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTCCAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	71.595.899.367	(1.755.738.255)	62.074.699.220	(1.671.994.309)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Andy	9.850.674.674	-	10.098.363.940	-
- Công ty I.Schroeder	14.195.465.827	-	10.653.449.870	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	6.654.066.400	-	1.932.920.544	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	7.743.466.115	(376.761.540)	6.026.589.546	(411.670.829)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ cà phê Cao Nguyên	4.360.171.200	-	5.843.070.304	-
- Phải thu khách hàng khác	28.792.055.151	(1.378.976.715)	27.520.305.016	(1.260.323.480)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	71.595.899.367	(1.755.738.255)	62.074.699.220	(1.671.994.309)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	6.998.507.877	(6.136.528.618)	7.207.217.148	(6.136.528.618)
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Phải thu người lao động	333.978.869	-	275.183.228	-
- Ký cược, ký quỹ	206.466.373	-	288.966.373	-
- Phải thu khác	1.403.070.937	(1.081.536.920)	1.588.075.849	(1.081.536.920)
b) Dài hạn	598.164.171	-	598.164.171	-
- Ký cược, ký quỹ	598.164.171	-	598.164.171	-
Cộng	7.596.672.048	(6.136.528.618)	7.805.381.319	(6.136.528.618)

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao - Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Ngày 28 tháng 03 năm 2022, Công ty đã xóa nợ cho một cá nhân với số tiền 403.262.552 đồng theo quyết định của Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.638.470.400	-	3.035.833.740	-
Nguyên liệu, vật liệu	126.889.894.091	(957.916.083)	232.371.895.597	(1.164.838.456)
Công cụ, dụng cụ	7.874.056.431	(77.649.190)	9.215.329.113	(203.249.207)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.673.623.336	(473.274.123)	28.300.052.416	(755.883.225)
Thành phẩm	52.549.713.357	(819.693.026)	55.051.598.714	(464.059.629)
Hàng hóa	19.082.233.007	(1.307.456.166)	22.112.497.998	(1.046.978.878)
Cộng	254.707.990.622	(3.635.988.588)	350.087.207.578	(3.635.009.395)

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	71.595.899.367	69.840.161.112	(1.755.738.255)	40.160.862.580	38.488.868.271	(1.671.994.309)
Phải thu khác	8.275.556.401	2.139.027.783	(6.136.528.618)	8.473.663.450	2.337.134.832	(6.136.528.618)
Trả trước cho người bán	2.263.475.847	1.421.041.509	(842.434.338)	4.181.522.776	3.339.088.438	(842.434.338)
Cộng	82.134.931.615	73.400.230.404	(8.734.701.211)	52.816.048.806	44.165.091.541	(8.650.957.265)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. NỢ KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/06/2023 VND	Năm kết thúc 31/12/2022 VND
Số dư đầu năm/kỳ	8.650.957.265	9.034.739.397
Tăng dự phòng	224.504.902	551.715.851
Hoàn nhập dự phòng	(140.760.956)	(320.235.431)
Xóa sổ	-	(615.262.552)
Số dư cuối năm/kỳ	8.734.701.211	8.650.957.265

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	3.089.697.220	2.416.013.179
- Chi phí mua bảo hiểm	431.271.328	408.826.442
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	124.208.546	235.164.495
- Chi phí đi thuê	872.375.822	728.843.012
- Chi phí công cụ, dụng cụ	588.297.636	315.749.362
- Các khoản khác	1.073.543.888	727.429.868
b) Dài hạn	3.468.824.103	4.116.943.113
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.306.981.086	2.381.378.962
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	389.439.342	486.353.138
- Các khoản khác	772.403.675	1.249.211.013
Cộng	6.558.521.323	6.532.956.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	52.973.561.891	91.582.951.206	5.454.828.450	77.183.314	150.088.524.861
- Mua trong kỳ	-	210.000.000	408.950.000	-	618.950.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(233.333.333)	-	(233.333.333)
30/06/2023	<u>52.973.561.891</u>	<u>91.792.951.206</u>	<u>5.630.445.117</u>	<u>77.183.314</u>	<u>150.474.141.528</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(42.650.566.742)	(65.022.899.566)	(3.718.661.747)	(77.183.314)	(111.469.311.369)
- Khấu hao trong kỳ	(578.370.274)	(2.909.815.952)	(169.666.433)	-	(3.657.852.659)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	233.333.333	-	233.333.333
30/06/2023	<u>(43.228.937.016)</u>	<u>(67.932.715.518)</u>	<u>(3.654.994.847)</u>	<u>(77.183.314)</u>	<u>(114.893.830.695)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>10.322.995.149</u>	<u>26.560.051.640</u>	<u>1.736.166.703</u>	-	<u>38.619.213.492</u>
30/06/2023	<u>9.744.624.875</u>	<u>23.860.235.688</u>	<u>1.975.450.270</u>	-	<u>35.580.310.833</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 7.668.237.416 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 9.698.027.087 đồng;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 56.197.170.857 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 57.472.883.952 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.154.557.306	39.154.557.306	63.346.652.541	63.346.652.541
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	9.069.386.890	9.069.386.890	19.302.114.090	19.302.114.090
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	4.980.002.280	4.980.002.280	7.667.557.095	7.667.557.095
- Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	6.906.852.095	6.906.852.095	7.879.943.665	7.879.943.665
- Bà Phạm Thị Út	-	-	8.473.349.000	8.473.349.000
- Phải trả người bán khác	18.198.316.041	18.198.316.041	20.023.688.691	20.023.688.691
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.154.557.306	39.154.557.306	63.346.652.541	63.346.652.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	178.008.331.753	178.008.331.753	269.703.521.301	327.561.577.250	235.866.387.702	235.866.387.702
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Hải Phòng - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	24.978.204.070	24.978.204.070	34.078.833.407	39.100.589.567	29.999.960.230	29.999.960.230
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng (2)	49.999.381.595	49.999.381.595	73.638.653.997	73.639.257.418	49.999.985.016	49.999.985.016
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (3)	12.380.553.780	12.380.553.780	32.835.082.041	50.454.482.914	29.999.954.653	29.999.954.653
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam + Chi nhánh Hải Phòng (4)	14.999.755.000	14.999.755.000	33.924.232.335	33.924.405.138	14.999.927.803	14.999.927.803
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (5)	22.629.431.559	22.629.431.559	22.629.431.559	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (6)	53.021.005.749	53.021.005.749	72.597.287.962	130.442.842.213	110.866.560.000	110.866.560.000
Vay dài hạn	310.000.000	310.000.000	-	60.000.000	370.000.000	370.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (7)	310.000.000	310.000.000	-	60.000.000	370.000.000	370.000.000
Cộng	178.318.331.753	178.318.331.753	269.703.521.301	327.621.577.250	236.236.387.702	236.236.387.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 126914/2022/HDHM ngày 20/05/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất cho vay trong hạn theo từng lần giải ngân, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị đã qua sử dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 22/2018/HĐTC-CAN và 22-A/2018/HĐTC-CAN ký ngày 02/10/2018, hợp đồng thế chấp số 02.2019/HĐTC-CAN ngày 24/12/2019; và bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC-CAN ngày 13/12/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202200432 ngày 17/08/2022 của Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định về lãi suất cho vay của Agribank trong từng thời kỳ;
- Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2022-HDCVHM/NHCT168-DOHOPHALONG ngày 23/05/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(4) Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-220075319 ngày 25/08/2022 của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 15.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ;

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số HPG202213857808/HĐCTD ngày 06/04/2023 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng là 45.000.000.000 đồng;
- Thời hạn hiệu lực của hợp đồng cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất cho vay trong hạn theo từng lần giải ngân, được quy định cụ thể trên Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ;

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 18/2022/CTD/VCB-KHDN ngày 03/10/2022. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Lãi suất cho vay là 4,1%/năm. Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm sau:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 41/2016/VCB-KHDN ngày 28/04/2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB-KHDN ngày 20/07/2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-ĐN ngày 22/11/2019 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/2021/VCB-ĐN ngày 29/06/2021 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(7) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam theo hợp đồng tín dụng ngày 10/12/2020. Hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 11,5%/năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô Kia Sorento 2.4 GAT PREMIUM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.485.714.650	25.297.155.217	12.905.206.264	10.477.997.806	4.399.665.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	583.147.288	986.288.286	1.038.309.640	(217.172.214)	748.298.148
- Thuế thu nhập cá nhân	280.033.893	2.289.659.547	1.948.084.871	348.763.019	272.845.550
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	394.663.512	164.766.720	-	229.896.792
- Các loại thuế khác	-	73.311.077	73.311.077	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.677.090.582	17.763.195	969.117.790	-	725.735.987
Cộng	5.025.986.413	29.058.840.834	17.098.796.362	10.609.588.611	6.376.442.274
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	217.172.214	217.172.214
Cộng	-	-	-	217.172.214	217.172.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.936.341.393	10.104.180.541
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	4.421.050.441	5.081.635.846
- Thường kinh doanh nhân viên bán hàng	1.286.000.001	1.420.200.000
- Các khoản trích trước khác	5.229.290.951	3.602.344.695
b) Dài hạn	-	-
Cộng	10.936.341.393	10.104.180.541

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.699.183.681	1.440.826.614
- Kinh phí công đoàn	801.538.852	703.201.855
- Bảo hiểm xã hội	68.615.094	-
- Bảo hiểm y tế	217.439.709	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.604.365	-
- Cổ tức phải trả	130.947.450	98.926.200
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109.500.000	78.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	346.538.211	560.698.559
b) Dài hạn	372.500.163	372.500.163
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	282.500.163
Cộng	2.071.683.844	1.813.326.777

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	4.322.731.363	4.229.815.873
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.322.731.363	4.229.815.873
Cộng	4.322.731.363	4.229.815.873

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	Năm kết thúc
	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	4.229.815.873	4.043.984.893
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	185.830.980
Số dư cuối năm/kỳ	4.322.731.363	4.229.815.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	53.013.397.621	147.787.045.119
- Lãi trong năm trước	-	-	-	16.017.212.948	16.017.212.948
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.100.000.000)	(16.100.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
+ Thưởng vượt chỉ tiêu lợi nhuận	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
31/12/2022	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	52.930.610.569	147.704.258.067
01/01/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	52.930.610.569	147.704.258.067
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.616.860.204	2.616.860.204
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
30/06/2023	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	47.547.470.773	142.321.118.271

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Phạm Hữu Quý Lâm	4.381.200.000	4.381.200.000
- Landial Pte Ltd.	7.324.000.000	3.958.000.000
- Ông Low Say Pun	3.845.000.000	3.845.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.132.000.000
- Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	2.849.700.000
- Ông Lê Minh Hà	2.741.900.000	2.741.900.000
- Bà Phạm Thị Thu Nga	20.000.000	20.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	14.451.300.000	15.198.600.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức đã chia	7.500.000.000	12.500.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	347.488.315.191	365.927.790.829
- Doanh thu bán hàng hóa	34.856.354.427	22.801.722.109
- Doanh thu dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.052.120.000	482.007.000
- Doanh thu khác	812.167.047	325.636.364
Cộng	384.208.956.665	389.537.156.302

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.354.335.705	7.818.111.942
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6.251.817.115	7.813.939.002
+ Giảm giá hàng bán	15.662.454	-
+ Hàng bán bị trả lại	86.856.136	4.172.940
Cộng	6.354.335.705	7.818.111.942

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	286.071.902.028	295.598.021.159
- Giá vốn hàng hóa đã bán	20.527.837.897	14.009.535.260
- Giá vốn dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.072.202.200	1.227.460.477
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	979.193	(1.745.857.163)
Cộng	307.672.921.318	309.089.159.733

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.777.239	10.525.225
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.838.771.465	1.220.784.958
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400	-
Cộng	2.844.549.104	1.231.310.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.953.265.046	4.032.262.732
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.194.482.618	1.079.565.416
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89.950.568	-
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	92.915.490	92.915.490
- Chi phí tài chính khác	348.892.030	455.864.446
Cộng	8.679.505.752	5.660.608.084

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	15.814.594.738	16.597.737.768
- Chi phí nhân viên quản lý	8.820.384.467	7.436.507.531
- Chi phí khấu hao TSCĐ	359.759.648	410.506.361
- Thuế, phí và lệ phí	490.862.554	1.084.462.235
- Chi phí công tác	695.629.035	693.355.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.777.310	4.538.530.296
- Chi phí bằng tiền khác	2.997.039.902	1.928.798.023
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	158.141.822	505.577.584
b) Các khoản chi phí bán hàng	45.094.926.454	41.771.554.968
- Chi phí nhân viên	23.921.253.425	20.964.344.743
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	5.504.323.057	5.018.709.838
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	6.812.102.976	7.413.957.046
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20.975.158	14.059.471
- Chi phí công tác	1.426.692.717	1.558.265.908
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	1.932.418.508	3.003.336.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.016.689.257	1.436.612.903
- Chi phí bằng tiền khác	2.460.471.356	2.362.268.421
Cộng	60.909.521.192	58.369.292.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	213.940.313.523	240.291.422.705
- Chi phí nhân công	72.037.483.486	65.839.265.127
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.860.876.378	4.667.283.963
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.329.118.734	29.137.181.364
- Chi phí bằng tiền khác	21.942.418.827	12.539.963.275
Cộng	343.110.210.948	352.475.116.434

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	165.030.532	2.935.731.690
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	821.257.754	255.598.857
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	986.288.286	3.191.330.547

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.616.860.204	6.841.152.923
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	523	1.368

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Công ty là sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh. Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Công ty không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần	241.941.523.231	135.913.097.729	377.854.620.960
Giá vốn	176.560.498.059	131.112.423.259	307.672.921.318
Lợi nhuận gộp	65.381.025.172	4.800.674.470	70.181.699.642
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(60.909.521.192)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.272.178.450
Doanh thu hoạt động tài chính			2.844.549.104
Chi phí tài chính			(8.679.505.752)
Thu nhập khác			212.587.372
Chi phí khác			(46.660.684)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(986.288.286)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.616.860.204

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Cộng
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	243.377.327.165	138.341.717.195	381.719.044.360
Giá vốn	171.837.500.679	137.251.659.054	309.089.159.733
Lợi nhuận gộp	71.539.826.486	1.090.058.141	72.629.884.627
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(58.369.292.736)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.260.591.891
Doanh thu hoạt động tài chính			1.231.310.183
Chi phí tài chính			(5.660.608.084)
Thu nhập khác			267.867.897
Chi phí khác			(66.678.417)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.191.330.547)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			6.841.152.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT
- Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phụ trách quản trị
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
- Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS
- Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (Từ nhiệm ngày 30/06/2023)

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các hoạt động tài chính	7.500.000.000	12.500.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông:	7.500.000.000	12.500.000.000
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	2.081.040.000	3.468.400.000
- Phạm Hữu Quý Lâm	657.180.000	1.095.300.000
- Landial Pte Ltd.	1.098.600.000	989.500.000
- Low Say Pun	576.750.000	961.250.000
- Nguyễn Văn Bình	504.450.000	783.000.000
- Nguyễn Văn Mạnh	-	712.425.000
- Lê Minh Hà	411.285.000	685.475.000
- Bà Phạm Thị Thu Nga	3.000.000	5.000.000
- Cổ đông khác	2.167.695.000	3.799.650.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.988.000.000	1.438.233.333
- Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	1.758.400.001	3.191.715.243
Cộng	3.746.400.001	4.629.948.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT	158.490.566	588.910.421
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	145.283.019	338.993.711
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	132.075.472	416.284.209
Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT	991.075.472	1.039.950.801
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	168.075.472	344.176.101
Bà Phạm Thị Hải Yến	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)	67.800.000	237.800.000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	22.666.666	-
Bà Lã Thị Quy	Thành viên BKS (Từ nhiệm ngày 30/06/2023)	36.466.667	112.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	36.466.667	112.800.000
Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	1.188.000.000	1.004.000.000
Bà Phạm Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	375.000.000	-
Bà Bùi Thị Hương	Kế toán trưởng	425.000.000	434.233.333
Cộng		3.746.400.001	4.629.948.576

30.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu


Dương Thị Thu Phương

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hương

Tổng Giám đốc




Trương Sỹ Toàn

